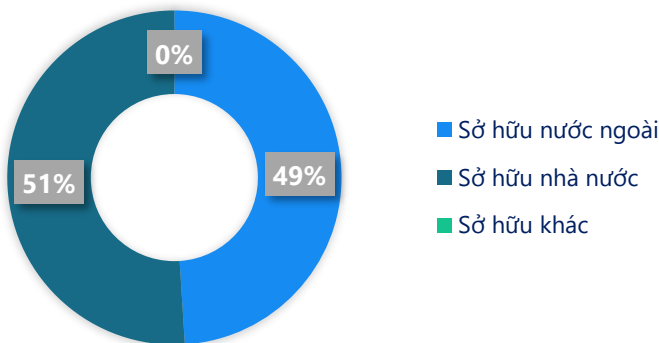


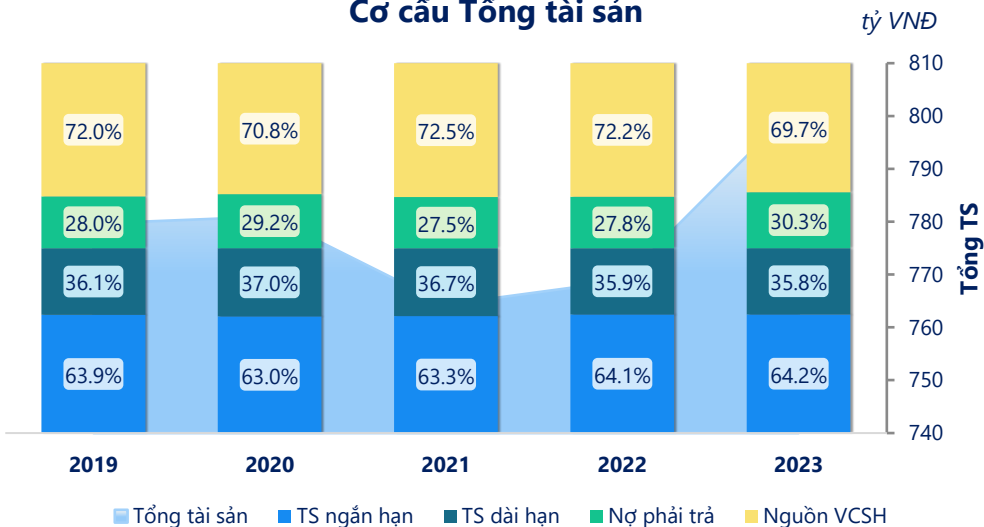
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900			
SL cổ phiếu LH	50,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,640			
% sở hữu nước ngoài	49.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	559			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305			
P/E	69.1			
EPS	88			
	YTD	1T	3T	6T
PSB	7.0%	1.7%	-1.6%	-10.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



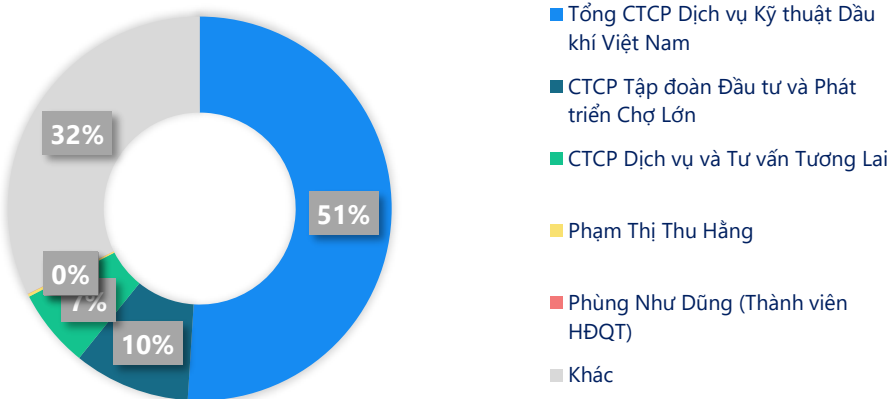
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PSB** năm 2023 tăng trưởng **4.36%** so với năm trước, đạt **802.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

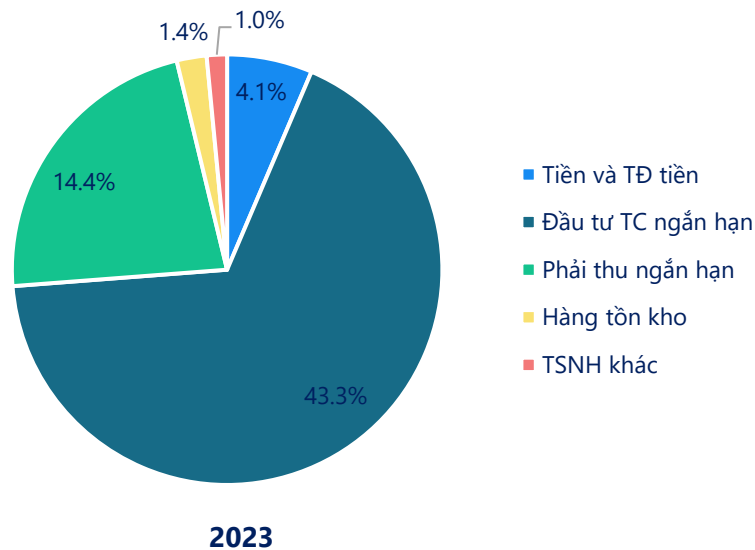
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 49.0% và không có sở hữu khác.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Chợ Lớn nắm giữ 9.80% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ và Tư vấn Tương Lai nắm giữ 6.61%.

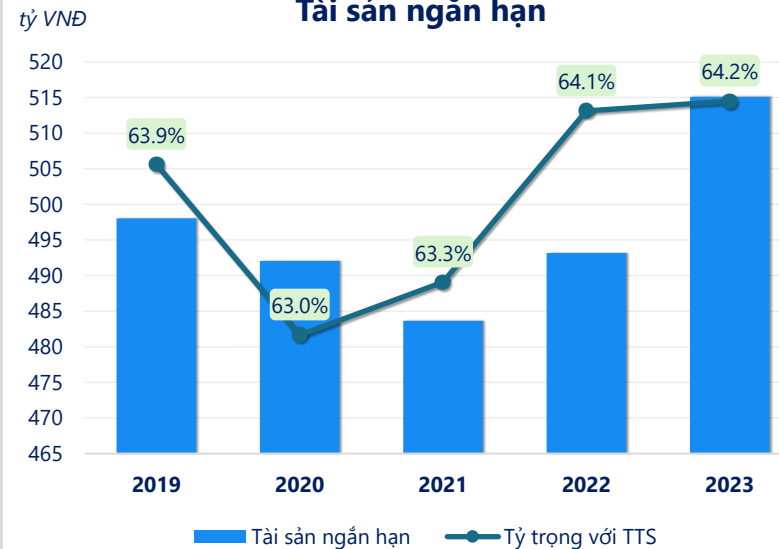
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



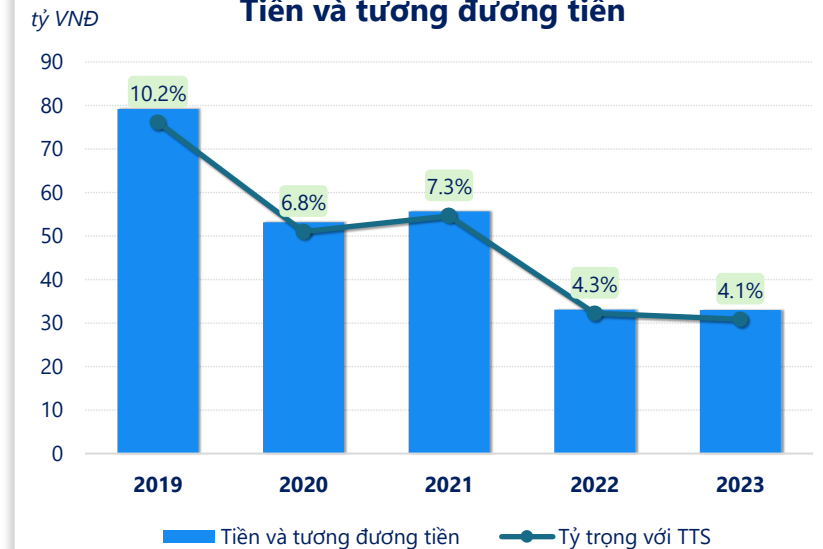
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PSB đạt **515.1** tỷ đồng, tăng trưởng **4.44%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

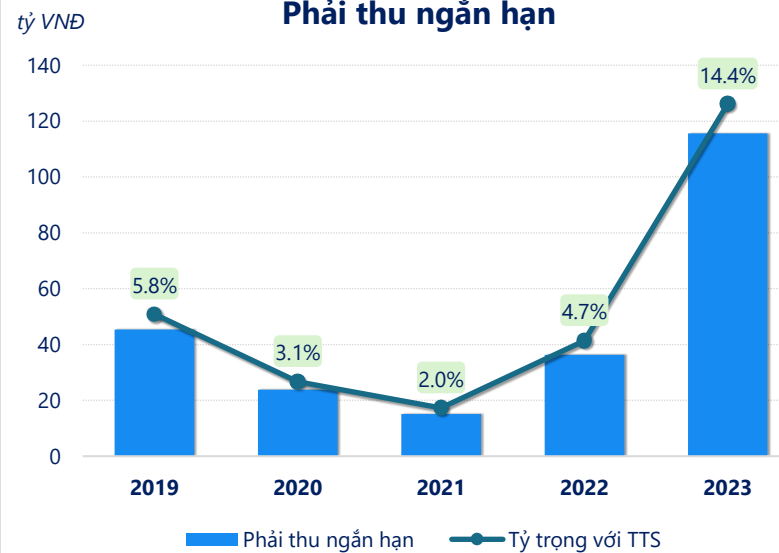
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền

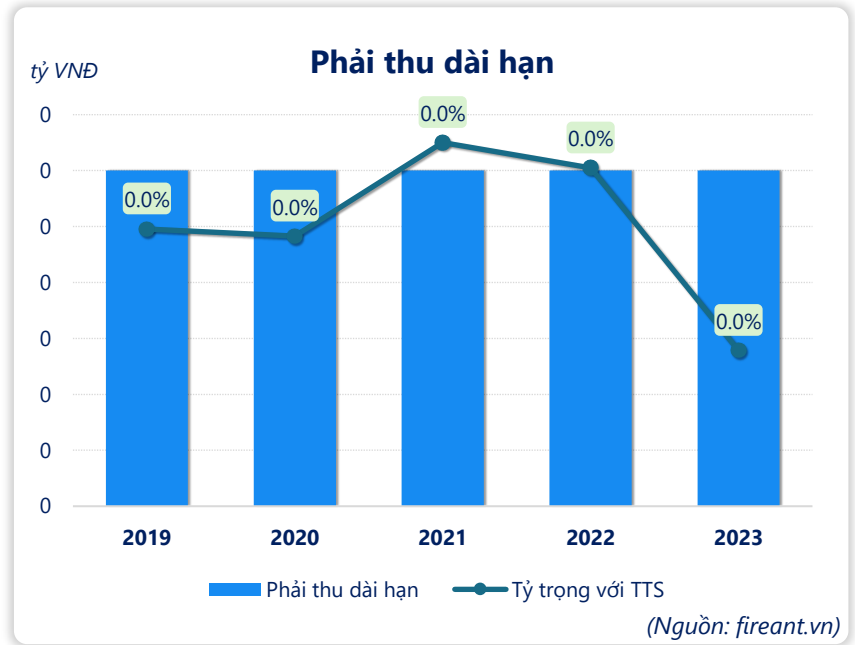
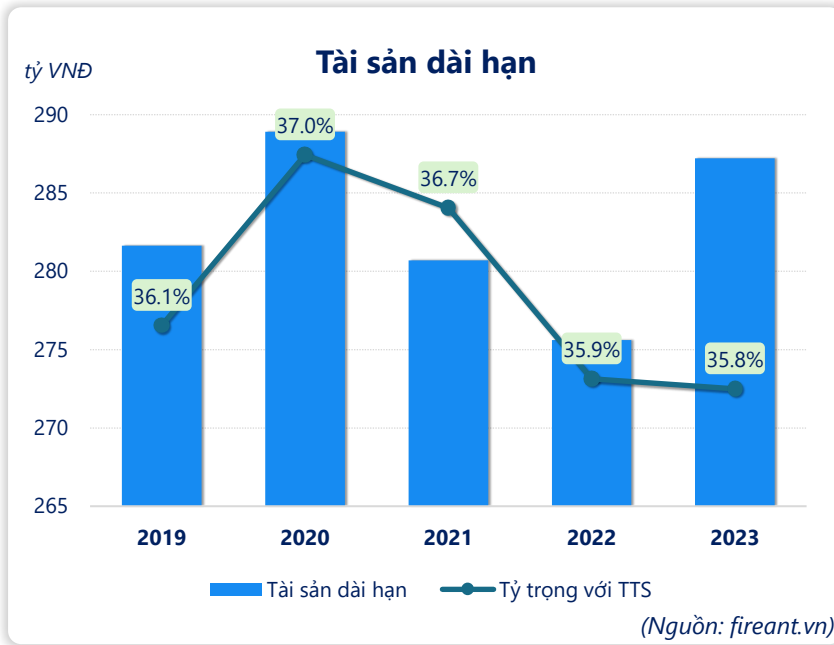
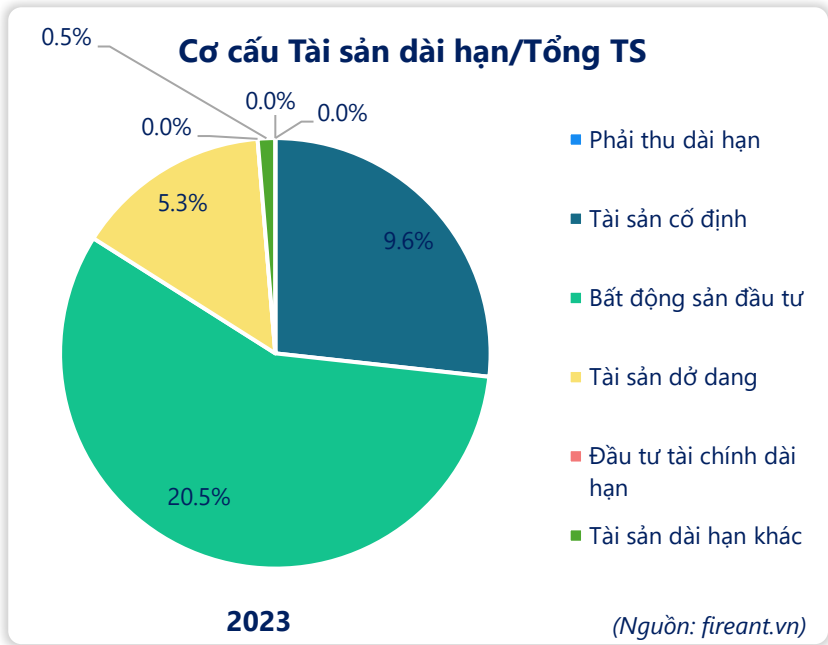


## Phải thu ngắn hạn



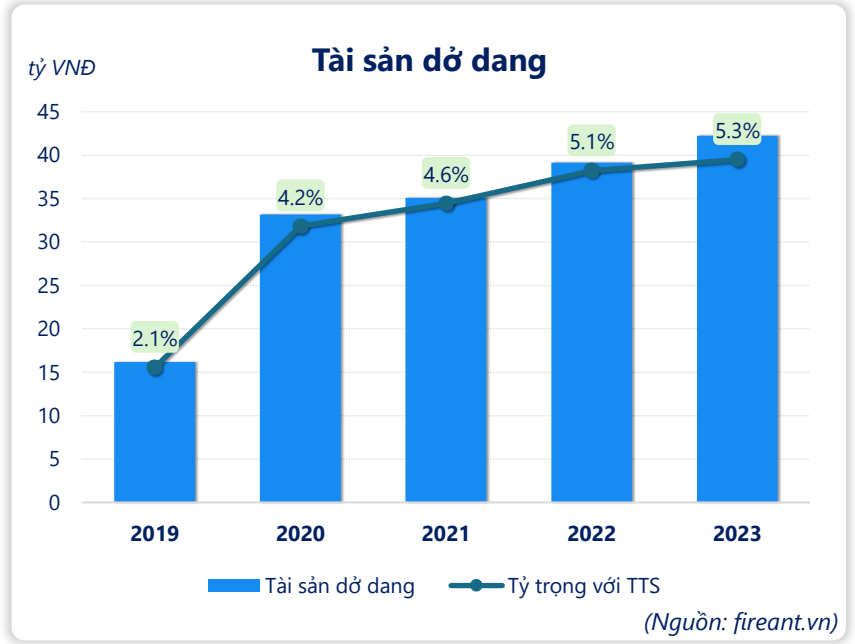
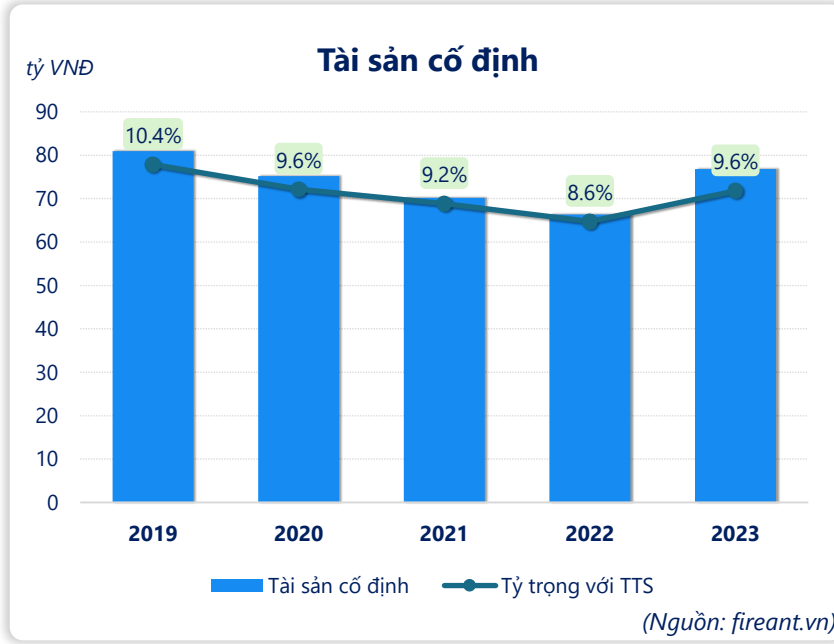
## Hàng tồn kho

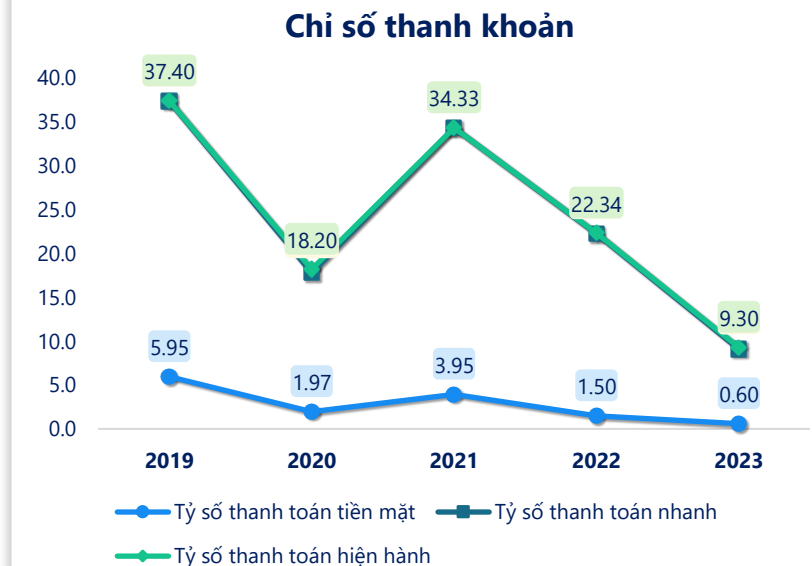
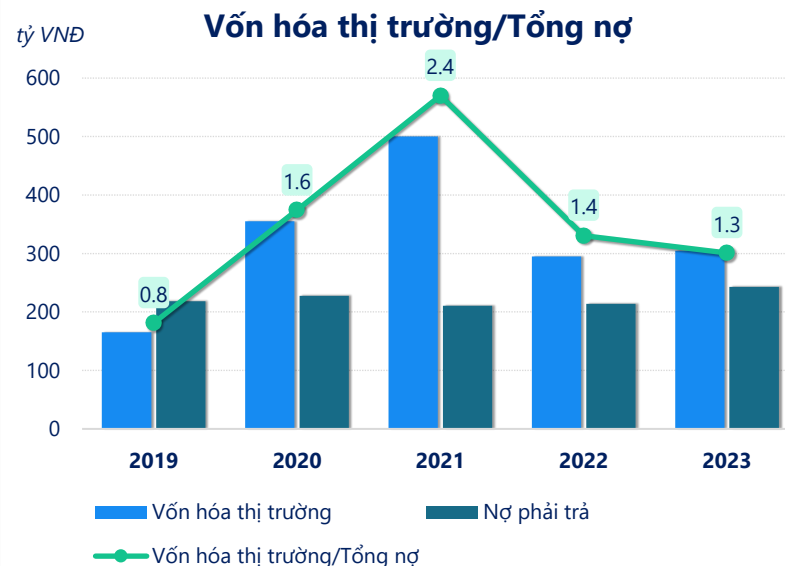
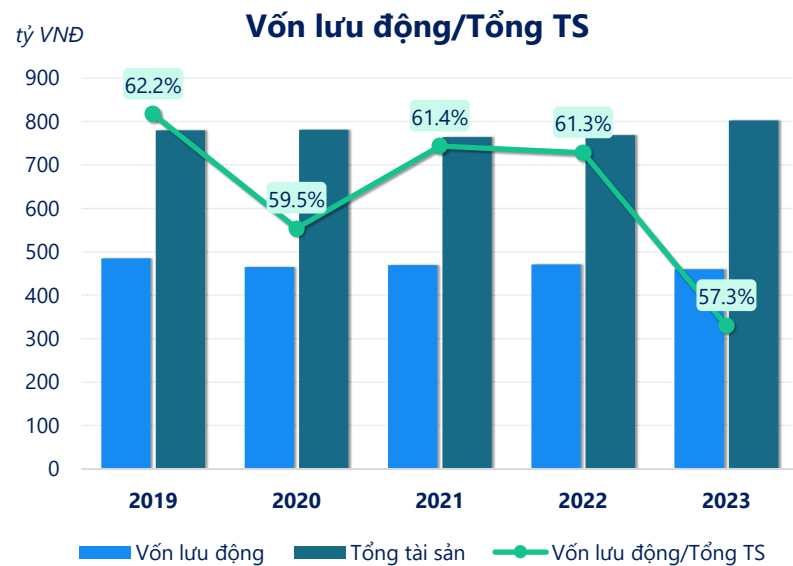
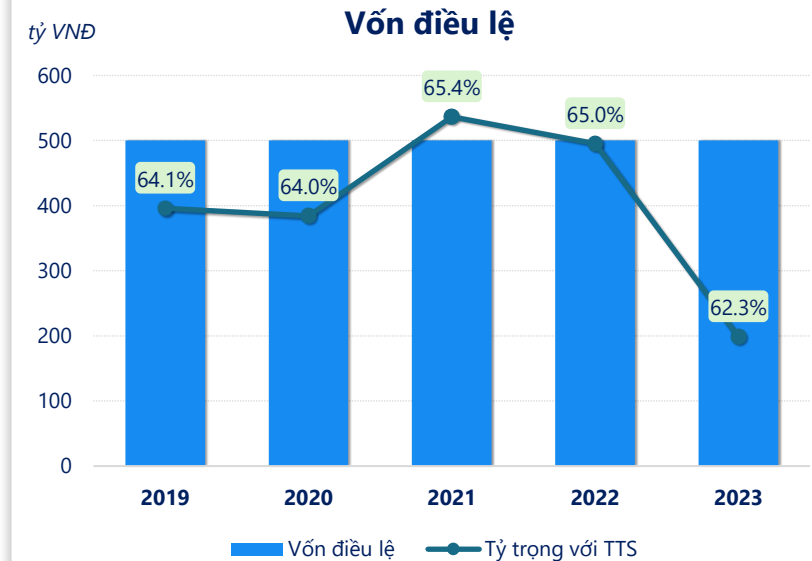
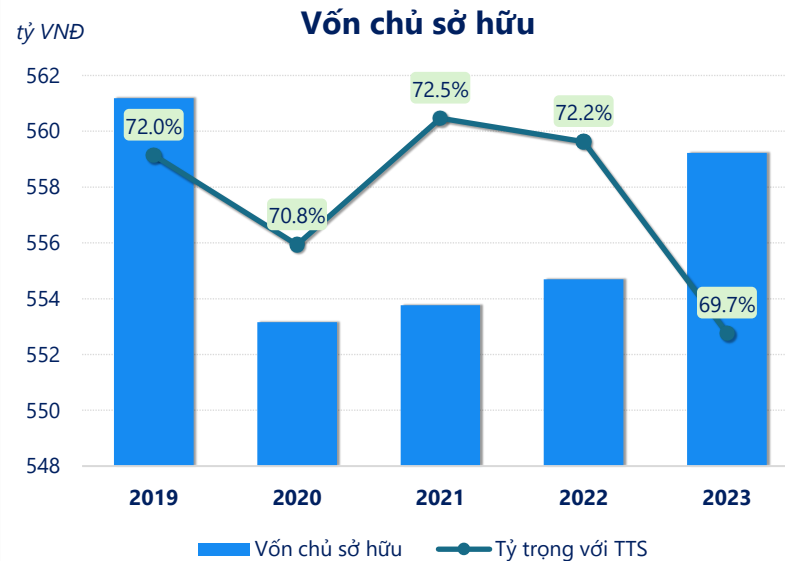
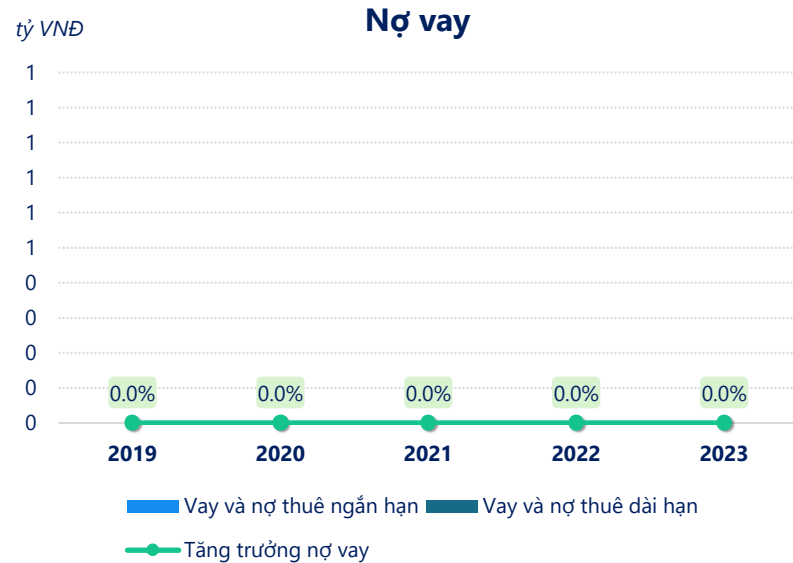




**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **4.21%** so với năm trước và đạt **287.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **35.8%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **20.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.57%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>802</b>	<b>769</b>	<b>4.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>514</b>	<b>493</b>	<b>4.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.0	33.1	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	347	417	-16.8%
Phải thu ngắn hạn	116	36.3	218%
Hàng tồn kho	11.0	1.95	461%
Tài sản ngắn hạn khác	7.64	4.81	58.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>287</b>	<b>276</b>	<b>4.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	64.2	66.4	-3.2%
Bất động sản đầu tư	164	169	-2.8%
Tài sản dở dang	57.1	39.2	45.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.58	0.95	66.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>243</b>	<b>214</b>	<b>13.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>54.9</b>	<b>22.1</b>	<b>149%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	33.7	8.62	291%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>188</b>	<b>192</b>	<b>-2.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>559</b>	<b>555</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>559</b>	<b>555</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>181</b>	<b>172</b>	<b>156</b>	<b>168</b>	<b>161</b>
Giá vốn hàng bán	177	165	150	162	153
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.34</b>	<b>7.23</b>	<b>5.88</b>	<b>5.69</b>	<b>7.63</b>
Doanh thu HĐTC	24.7	24.5	21.0	22.3	31.4
Chi phí TC	0.02	0	0.14	0.32	0.32
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.01</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.49	1.56	1.14	0.62	0.58
Chi phí QLDN	26.3	25.9	23.9	25.0	31.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.24</b>	<b>4.26</b>	<b>1.69</b>	<b>2.07</b>	<b>6.25</b>
Lợi nhuận khác	1.06	-1.10	0.05	-0.17	-0.74
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.30</b>	<b>3.17</b>	<b>1.74</b>	<b>1.90</b>	<b>5.52</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.41</b>	<b>2.50</b>	<b>0.86</b>	<b>1.01</b>	<b>4.63</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.41</b>	<b>2.50</b>	<b>0.86</b>	<b>1.01</b>	<b>4.63</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.4	-4.39	-8.56	-30.5	-95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.7	-21.7	11.1	8.55	95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	36.9	79.2	53.1	55.7	33.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>42.3</b>	<b>-26.0</b>	<b>2.50</b>	<b>-22.0</b>	<b>0.04</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.03	-0.66	-0.06
Tiền cuối kỳ	79.2	53.1	55.7	33.1	33.0